

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-PT

Ngày: 05/7/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng xử lý tài sản đảm bảo.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Đăng Huy**

*Các Thẩm phán:* Bà **Trịnh Cẩm Vân**

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Bích**

**Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Ông **Hoàng Anh Tuấn** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng xử lý tài sản đảm bảo.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng V.**

Địa chỉ trụ sở: Phố T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng V.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1974 – Phó Giám đốc Ngân hàng V chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương.

+ Ông **Bùi Sỹ H**, sinh năm 1979 – Trưởng Phòng giao dịch T Ngân hàng V chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương.

2. **Công ty P.**

Địa chỉ trụ sở: Thôn U, xã X, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1975 – Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Nơi ĐKKHKT: Xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Khu T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1969.

3.2. NLQ2, sinh năm 1969.

3.3. NLQ3, sinh năm 1989.

3.4. NLQ4, sinh năm 1993.

3.5. NLQ5, sinh năm 1991.

3.6. NLQ6, sinh năm 1995.

Đều có địa chỉ tại: Thôn Q, xã K, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.7. NLQ7, sinh năm 1958.

3.8. NLQ8, sinh năm 1962.

3.9. NLQ9, sinh năm 1983.

3.10. NLQ10, sinh năm 1994.

3.11. NLQ11, sinh năm 1987.

3.12. NLQ12, sinh năm 1993.

Đều có địa chỉ tại: Thôn D, xã P, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.13. NLQ13, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn H, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.14. NLQ14, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3.15. NLQ15, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Phố P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Công ty P – bị đơn.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:***

#### **Đại diện của nguyên đơn trình bày:**

Trên cơ sở thỏa thuận Ngân hàng V - Chi nhánh KCN Hải Dương và Công ty P nhất trí ký kết các hợp đồng như sau:

**1. Hợp đồng tín dụng số: LN1412- 032/KCN.HD ngày 06/02/2012** với các nội dung chủ yếu sau: Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng (bao gồm dư nợ của HĐTD cũ số: HUY1132/KCN.HD ngày 21/06/2011 chuyển sang: 1.400.000.000 đồng); Mục đích vay: Chi phí mua nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất xi măng; Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất được thay đổi theo từng thời kỳ của NHCT và được thực hiện bằng thông báo của Ngân hàng V, chi nhánh khu Công nghiệp Hải Dương; Lãi suất phạt quá hạn: Bằng 50% lãi suất cho vay; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 06/7/2012 đến ngày

06/7/2013; Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là: 04 tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là các tài sản thế chấp của bên thứ ba.

- Nhà xây 01 tầng, diện tích xây dựng  $33m^2$  + công trình phụ + giá trị quyền sử dụng đất  $595m^2$  theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI977423, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00599/KX do UBND huyện T cấp ngày 29/01/2008 đứng tên ông **NLQ1 và NLQ2**, trị giá 520.000.000 đồng. Bên thế chấp tự nguyện thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thế chấp cho bên nhận thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với bên thế chấp (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan nếu có) theo các Hợp đồng tín dụng do bên nhận thế chấp và bên vay ký kể từ ngày 17/4/2008 với số dư nợ vay tối đa là 360.0000.000 đồng. Thời hạn thế chấp tài sản của HĐTC này là 05 năm kể từ ngày ký và tiếp tục được bảo đảm cho HĐTD mới khi các bên có thỏa thuận và làm thủ tục theo quy định. (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 010080034/KCNHD ngày 17/4/2008);

- Nhà xây 01 tầng, diện tích  $55m^2$  + Công trình phụ + giá trị quyền sử dụng đất  $326m^2$  theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành U116197, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00383QSDĐ/PT do UBND huyện T cấp ngày 29/6/2004 mang tên **NLQ7 và NLQ8** (xác nhận của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T ngày 05/5/2008), trị giá 430.000.000 đồng. Bên thế chấp tự nguyện thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thế chấp cho bên nhận thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với bên thế chấp (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan nếu có) theo các Hợp đồng tín dụng do bên nhận thế chấp và bên vay ký kể từ ngày 17/4/2008 với số dư nợ vay tối đa là 300.0000.000 đồng. Thời hạn thế chấp tài sản của HĐTC này là 05 năm kể từ ngày ký và tiếp tục được bảo đảm cho HĐTD mới khi các bên có thỏa thuận và làm thủ tục theo quy định (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN010080042/KCNHD ngày 07/5/2008);

- Nhà xây cấp bốn, diện tích sử dụng  $40m^2$  + giá trị quyền sử dụng đất ở diện tích  $113,7m^2$  theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AP 830308, số vào sổ: H02071 do UBND huyện K cấp ngày 26/11/2009 mang tên ông **Lê Đức B và bà Nguyễn Thị C**. Trị giá 320.000.000 đồng;

- Nhà xây hai tầng, diện tích sử dụng  $43m^2$  với diện tích sử dụng  $70m^2$  + giá trị quyền sử dụng đất ở diện tích  $118m^2$  theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: AP 848989, số vào sổ: H 01877 do UBND huyện K cấp ngày 01/7/2009 mang tên ông **Lê Huy H và và Nguyễn Thị V**, trị giá 600.000.000 đồng;

- Nhà xây 01 tầng, diện tích xây dựng 44m<sup>2</sup> + nhà xây 01 tầng diện tích xây dựng 56m<sup>2</sup> + giá trị quyền sử dụng đất ở diện tích 262m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: R872580, số vào sổ: 764QSDĐ/AS-KM do UBND huyện K cấp ngày 10/7/2004 mang tên ông **Nguyễn Kim S và bà Nguyễn Thị L**. Trị giá 330.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng trên, về phía Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty P theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký và các Giấy nhận nợ kèm theo.

Công ty P đã trả được 280.810.000 đồng tiền nợ gốc, số dư nợ còn lại là 1.119.190.000 đồng vẫn được 05 tài sản nêu trên đảm bảo nợ vay. Sau đó, Ngân hàng đã đến làm việc trực tiếp với các bên có tài sản bảo đảm thì ông H, ông S, ông B có đơn xin trả nợ thay Công ty P, cụ thể ông H trả với số tiền 377.370.000 đồng tiền gốc, ông S trả 141.820.000 đồng tiền gốc ông B trả số tiền 169.524.000 đồng. Do các hộ trên Ngân hàng đã trả lại cho các hộ này tài sản bảo đảm khoản vay là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do Ngân hàng cho các hộ được rút tài sản bảo đảm là vì các hộ có đơn đề nghị và đã trả nợ thay Công ty P vượt tỷ lệ giữa dư nợ thực tế và tổng nghĩa vụ được đảm bảo, cụ thể ông H trách nhiệm phải trả là 28,57% nhưng thực tế ông H đã trả được 377.370.000 đồng, chiếm 33,7%; ông S trả được 141.820.000 đồng chiếm 10%; ông B trả được 169.524.000 đồng (160 triệu tiền gốc và 9.524.000 đồng tiền lãi) chiếm 14,3%. Đối trừ tiền dư nợ gốc đến thời điểm sau khi các ông S, H, B trả nợ thay bị đơn nợ thì số nợ gốc của khoản vay này là 450.000.000 đồng và được đảm bảo bằng 02 tài sản bảo đảm còn lại của gia đình ông NLQ1 và NLQ7, 02 tài sản còn lại nếu đúng theo cam kết phải đảm bảo tỉ lệ 47,14%, nhưng thực tế chỉ phải chịu 40,2%. Đến hết ngày 31/12/2013, giữa Ngân hàng và Đại diện Công ty P xác nhận còn dư nợ của các hợp đồng tín dụng, số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng; lãi cộng dồn 57.721.060 đồng, lãi phạt 22.942.392 đồng (Chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ trên là Biên bản làm việc ngày 26/3/2013 giữa hai bên và Thông báo số dư tài khoản tiền vay khách hàng đến hết ngày 31/12/2013 có chữ ký của giám đốc Công ty P, tại BL: 74 và BL: 112 của tập tài liệu kèm theo đơn khởi kiện)

Tài sản bảo đảm cho khoản vay đến thời điểm hiện tại gồm tài sản của ông NLQ1, NLQ2 và của NLQ7 và NLQ8 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn của Công ty P phát sinh từ Hợp đồng tín dụng nêu trên. Các hợp đồng thế chấp được ký kết hợp pháp, được chứng thực tại UBND địa phương và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Tính đến 03/7/2018, theo Hợp đồng tín dụng số: LN1412-032/KCN.HD ngày 06/7/2012, khoản vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nợ gốc còn lại: 450.000.000 đồng, nợ lãi: 273.496.060 đồng, nợ lãi phạt: 130.829.892 đồng.

**2. Hợp đồng tín dụng số: HUY1105/KCN.HD ngày 22/01/2011** với các nội dung chủ yếu sau: Số tiền vay: 700.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua ô tô con 5 chỗ nhãn hiệu MERCEDES, loại E200; Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất được thay đổi theo từng thời kỳ của NHCT và được thực hiện bằng thông báo của Ngân hàng V Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương; Lãi suất phạt quá hạn: Bằng 50% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Thực hiện hợp đồng trên, về phía Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty P theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký và giấy nhận nợ kèm theo.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay đến thời điểm hiện tại: Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay đã được Ngân hàng yêu cầu khách hàng bán để trả nợ Ngân hàng.

Đến hết ngày 31/12/2013 Công ty P đã trả hết tiền gốc của Hợp đồng tín dụng này. Tính đến 03/7/2018, khoản nợ lãi món vay trung hạn mua ô tô con theo Hợp đồng tín dụng số: HUY1105/KCN.HD ngày 22/01/2011 là 9.908.889 đồng và lãi phạt 303.333 đồng.

**3. Hợp đồng tín dụng số HUY1124/KCN.HD ngày 13/4/2011** với các nội dung chủ yếu sau: Số tiền vay: 400.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu LIUGONG ZL30E; Lãi suất cho vay trung hạn: Lãi suất được thay đổi theo từng thời kỳ của NHCT và được thực hiện bằng thông báo của Ngân hàng V Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương; Lãi suất phạt quá hạn: Bằng 50% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay: 60 tháng. Thực hiện hợp đồng trên, về phía Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty P theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký và giấy nhận nợ kèm theo.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay đến thời điểm hiện tại: Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay đã được Ngân hàng yêu cầu khách hàng bán để trả nợ Ngân hàng. Đến hết ngày 31/12/2013 thì Công ty P đã trả được toàn bộ số nợ gốc là 400.000.000 đồng. Tính đến ngày 03/7/2018, khoản nợ lãi món vay trung hạn mua máy xúc theo Hợp đồng tín dụng số HUY1124/KCN.HD ngày 13/4/2011 là 4.448.889 đồng.

Theo các giao dịch đã ký kết, Công ty P phải có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh. Tuy nhiên, doanh nghiệp này đã không tôn trọng những thỏa thuận đã ký, liên tục vi phạm các cam kết xác lập với Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với đại diện của Công ty và những người có nghĩa vụ liên quan tuy nhiên sau nhiều lần cam kết trả nợ, Công ty P đã không thực hiện việc trả nợ theo đúng cam kết. Ngân hàng cũng đã làm việc với bên thế chấp để đề nghị phối hợp xử lý tài sản thế chấp nhưng bên thế chấp có quyền và lợi ích liên quan không có thiện chí hợp tác.

Như vậy, tính đến hết ngày 03/7/2018 Công ty P còn nợ Ngân hàng các khoản nợ là:

+ Khoản nợ lãi món vay trung hạn mua máy xúc là 4.448.889 đồng (phần nợ gốc đã trả xong).

+ Khoản nợ lãi món vay trung hạn mua ô tô con là 9.908.889 đồng và lãi phạt 303.333 đồng (phần nợ gốc đã trả xong).

+ Đối với khoản vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nợ gốc còn lại: 450.000.000 đồng, nợ lãi: 273.496.060 đồng, nợ lãi phạt: 130.829.892 đồng.

Tổng dư nợ còn lại tính đến hết ngày 03/7/2018 là **868.987.063 đồng**.

Ngân hàng yêu cầu Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Phú Gia phải có trách nhiệm thanh toán, trả số tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng giữa hai bên ký kết vào năm 2011 và năm 2012 với số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ thì đề nghị Tòa án chấp nhận cho Ngân hàng được quyền phát mại tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông NLQ1 và NLQ2, NLQ7 và NLQ8 đã đem thế chấp quyền sử dụng đất và công trình trên đất để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn để hàng thu hồi nợ theo quy định.

**Đại diện của bị đơn trình bày:** Công ty P đã ngừng hoạt động từ tháng 01/2013. Toàn bộ nhà xưởng, tài sản trên đất và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất cùng dây chuyền máy móc, thiết bị vật liệu xây dựng của Công ty P đã được Ngân hàng BIDV bán đấu giá, Công ty TNHH MTV Q - Hải Dương đã trúng thầu mua lại toàn bộ tài sản đấu giá trên. Về mặt thực tế hiện nay Công ty P không còn hoạt động sản xuất kinh doanh, không còn trụ sở, bản thân ông trước đây làm giám đốc đã chuyển sang đi làm thuê. Ông chỉ thừa nhận tài liệu là Thông báo số dư tài khoản tiền vay khách hàng đến hết ngày 31/12/2013 do ông và đại diện Ngân hàng lập ngày 01/01/2014, xác nhận số dư nợ gốc đối với HĐTD hai bên ký năm 2012 tổng tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và nợ lãi. Còn về số liệu tính tiền lãi vay, Ngân hàng công bố đến thời điểm khởi kiện, ông không chấp nhận thanh toán. Đối với số tiền nợ gốc của HĐTD năm 2012 là 450.000.000 đồng, ông A đề nghị Ngân hàng cho ông được trả dần. Phương án hòa giải cuối cùng của ông là ông sẽ vay mượn 50.000.000 đồng trả vào phần nợ gốc, hàng tháng sẽ trả dần 5.000.000 đồng đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng. Trường hợp nếu Ngân hàng không đồng ý phương án này thì hai bên không thể thương lượng được với nhau nữa, đề nghị Tòa án T hành giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

**NLQ1 và NLQ7 trình bày:** Các hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo và các văn bản cam kết thế chấp tài sản cho HĐTD năm 2012 giữa Ngân hàng và Công ty P đều do các ông tự nguyện ký xác nhận, không bị cưỡng ép. Tuy nhiên, quan điểm của các NLQ1, Thúc đại diện cho gia đình, đề nghị Ngân hàng xem xét sự khó khăn của Công ty P, hiện không còn tài sản gì, không có khả năng thanh toán nợ là thật nên đề nghị Ngân hàng cân nhắc, xem xét phương án

trả nợ của ông A. Thực tế, các ông không được nhận tiền và sử dụng tiền vay từ Ngân hàng mà Công ty P mới là người nhận tiền, sử dụng tiền vay. Đồng thời sau này khi Công ty làm ăn thua lỗ, không thanh toán trả nợ đúng hạn thì phía Ngân hàng đã không thẩm định tài sản đã thế chấp của gia đình các ông hàng năm theo quy định để gia đình có phương hướng giải quyết nợ là lỗi của Ngân hàng. Đến khi Công ty P không trả nợ được thì các ông mới được thông báo phải có trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ của Công ty P. Do vậy, Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản đã thế chấp của gia đình các ông thì các ông không đồng ý. Do thực tế đời sống hàng ngày, để đảm bảo chỗ ăn ở cho gia đình các con của các NLQ7, NLQ1. Sau khi đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất cho Ngân hàng nên gia đình các ông vẫn tự cho các con xây dựng thêm các công trình là nhà ở như hiện trạng trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Tiền để xây dựng nhà ở là tiền của con các ông, các ông chỉ cho mượn đất để các con xây nhà ở, còn quyền sử dụng đất vẫn là của vợ chồng các NLQ7, NLQ1. Hiện các con của NLQ1 và NLQ7 cũng không đồng ý việc Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và công trình trên đất của gia đình các ông mà Tòa án đã xem xét thẩm định.

**Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện K** đã áp dụng các Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 323, Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Án lệ số 08/2016/AL được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 689/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty P phải thanh toán trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ của hợp đồng tín dụng năm 2012 tính đến ngày 08/11/2018, tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng, nợ lãi 290.296.059 đồng, lãi phạt 139.229.893 đồng; tiền nợ lãi của hợp đồng trung hạn mua máy xúc là 4.448.889 đồng; tiền nợ lãi khoản vay trung hạn mua ô tô con là 9.908.889 đồng và lãi phạt 303.333 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi của cả 03 hợp đồng tín dụng là 894.187.063 đồng.

Trường hợp Công ty P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự hoặc cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để phát mại tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số: LN1412-032/KCN.HD ngày 06/7/2012 theo đúng nội dung thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp và các văn bản cam kết thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, cùng tài sản trên đất của gia đình NLQ7, NLQ8 cùng các con

là các NLQ9, NLQ11, các NLQ10, NLQ12 và gia đình NLQ1, NLQ2 cùng các con là các NLQ3, NLQ5 và NLQ4, NLQ6 (*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 010080034/KCNHD ngày 17/4/2008 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 010080042/KCNHD ngày 07/5/2008 và các văn bản cam kết thế chấp tài sản của các bên đã ký*). Tam giao chỉ những người trên tiếp tục quản lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho thủ tục phát mại. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì Công ty P tiếp tục phải có nghĩa vụ trả hết nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng; nếu còn thừa tiền thì trả lại cho bên thế chấp tài sản.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn quyết định về tiền lãi, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2019, Công ty P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Đại diện của Công ty P là ông Trần Văn A có mặt, trình bày: Công ty P kháng cáo toàn bộ bản án nhưng tại đơn kháng cáo ông chỉ có một nội dung về việc ông Lê Minh X rút tiền từ tài khoản của công ty tại Ngân hàng Công thương. Sau này ông mới bổ sung nội dung đề nghị nghị cấp phúc thẩm xem xét việc Ngân hàng cho các hộ H, S, B rút tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty P. Ông A đề nghị trả trước 50.000.000đ còn tiền gốc 400.000.000đ sẽ trả dần hằng tháng trong 03 năm.

- Đại diện của Ngân hàng Công thương là ông Phạm Văn T và ông Bùi Sỹ Huy có mặt, trình bày: Ngân hàng Công thương vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:**

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Công ty P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty P phải chịu án phí phúc thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**Về tố tụng:**

- Kháng cáo của Công ty P trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ.

### **Về nội dung:**

[1] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, buộc Công ty P có trách nhiệm trả cho ngân hàng tổng nợ gốc, nợ lãi của 03 hợp đồng tín dụng là 894.187.063đ và tiếp tục có trách nhiệm trả tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả. Công ty P không kháng cáo về phần này.

Xét nội dung kháng cáo của Công ty P thì thấy:

[2] Công ty P cho rằng các ông H, S, B tuy chưa trả đủ tiền nợ nhưng Ngân hàng vẫn chấp nhận cho những người này rút tài sản thế chấp là gây thiệt hại đến quyền lợi của công ty. Cấp phúc thẩm nhận thấy tại đơn kháng cáo ngày 22/11/2018, Công ty P kháng cáo toàn bộ bản án nhưng chỉ yêu cầu cấp phúc bổ sung người tham gia tố tụng và xem xét trách nhiệm của Ngân hàng để đối trừ nợ, không yêu cầu giải quyết về tài sản đảm bảo của các ông H, S, B. Sau khi Tòa án đã thụ lý, ông A mới bổ sung yêu cầu kháng cáo tại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2019. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 272 và khoản 2 Điều 284 BLTTDS thì Công ty P bổ sung yêu cầu kháng cáo khi thời hạn kháng cáo đã hết. Mặt khác cấp sơ thẩm đã xem xét nội dung này, xác định các hộ ông H, S, B đều có đơn đề nghị và trả nợ thay Công ty P vượt tỷ lệ giữa dư nợ thực tế và tổng nghĩa vụ được đảm bảo, cụ thể ông H thực tế đã trả 33,7% trong khi trách nhiệm phải trả là 28,57%; ông S trả 10%, ông B trả 14,3%. Hộ có tài sản thế chấp còn lại là hộ NLQ1 và NLQ7 có tài sản đảm bảo cho khoản nợ chiếm 47,14% nhưng thực tế đến ngày 31/12/2013 chỉ còn phải chịu 40,2% và sau khi xét xử sơ thẩm thì 02 hộ này không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Từ hai lập luận nêu trên cấp phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty P.

[3] Đại diện của Công ty P là ông A cho rằng, trong thời gian ông đi công tác từ tháng 12/2012 đến tháng 01/2013 không ở công ty, ông Lê Minh X (không phải là thành viên của Công ty P) đã phối hợp với Ngân hàng bán một số tài sản của công ty (xi măng và clinker). Sau khi bán tài sản đã được ông X rút ra từ tài khoản công ty số tiền 46.900.000đ và sử dụng vào mục đích riêng. Việc ông X bán tài sản và rút tiền của công ty không được ông A ủy quyền hoặc cho phép. Điều này làm ảnh hưởng đến tài chính và khả năng thanh toán nợ của công ty với ngân hàng.

Về nội dung này cấp phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 44 Điều lệ Công ty P và căn cứ biên bản họp hội đồng quản trị bất thường thì ông A – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc vắng mặt tại công ty và địa phương nhiều ngày không liên lạc được nên HĐQT đã thuê ông Lê Minh X là Phó Giám đốc công ty, thay mặt cho công ty phối hợp với ngân hàng giải quyết mọi việc phát sinh liên quan đến bán, thanh lý tài sản để trả nợ vay tại ngân hàng và thanh toán lương cho công nhân viên. Việc ông X rút số tiền 46.900.000đ theo hoạt động của công ty không liên quan đến hợp

đồng vay tiền giữa công ty và ngân hàng. Khi cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, ông A không có yêu cầu phản tố, không nộp tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý, giải quyết trách nhiệm của ngân hàng nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

Từ lập luận trên thì thấy cấp sơ thẩm đưa ông X tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là có căn cứ. Sau đây nếu ông A có yêu cầu thì sẽ khởi kiện đối với ông X và ngân hàng bằng vụ án khác.

**[4]** Đối với việc ông A đề nghị ngân hàng xem xét khoản tiền lãi và phương thức thanh toán thì do ông A và Ngân hàng không thỏa thuận được nên HĐXX không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên ông A vẫn có thể thỏa thuận với ngân hàng ở giai đoạn thi hành án.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A, cần y án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**[4] Về án phí:** Do không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 273, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Điều 302 BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

**1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty P; giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KSTM-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương.**

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 323, Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 08/2016/AL được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 689/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án TAND tối cao; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về nghĩa vụ trả tiền: Buộc Công ty P phải thanh toán trả cho Ngân hàng V tổng số tiền nợ của hợp đồng tín dụng năm 2012 tính đến ngày 08/11/2018, tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng, nợ lãi 290.296.059 đồng, lãi phạt 139.229.893 đồng; tiền nợ lãi của hợp đồng trung hạn mua máy xúc là 4.448.889 đồng; tiền nợ lãi khoản vay trung hạn mua ô tô con là 9.908.889 đồng và lãi phạt 303.333

đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi của cả 03 hợp đồng tín dụng là **894.187.063 đồng** (*Tám trăm chín mươi bốn triệu một trăm tám mươi bảy nghìn không trăm sáu ba đồng*).

Kể từ ngày 08/11/2018, Công ty P còn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng V khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất mà Công ty P phải tiếp tục trả cho Ngân hàng V được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng V.

Đối với số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 444.187.063 đồng. Sau khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty P không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Về xử lý tài sản bảo đảm: Sau khi án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng V có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự hoặc cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để phát mại tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số: LN1412-032/KCN.HD ngày 06/7/2012 theo đúng nội dung thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp và các văn bản cam kết thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, cùng tài sản trên đất của gia đình NLQ7, NLQ8 cùng các con là NLQ9, NLQ11, NLQ10, NLQ12 và gia đình ông NLQ1, NLQ2 cùng các con là NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 (*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 010080034/KCNHD ngày 17/4/2008 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LN 010080042/KCNHD ngày 07/5/2008 và các văn bản cam kết thế chấp tài sản của các bên đó ký*). Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì Công ty P tiếp tục phải có nghĩa vụ trả hết nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng; nếu còn thừa tiền thì trả lại cho bên thế chấp tài sản;

Tạm giao cho gia đình NLQ7, NLQ8 cùng các con là NLQ9, NLQ11, NLQ10, NLQ12 và gia đình ông NLQ1, NLQ2 cùng các con là NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6 tiếp tục quản lý tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất (*theo các hợp đồng thế chấp*) để đảm bảo cho thủ tục phát mại thi hành án khi bị đơn không thực hiện việc thanh toán trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng.

- Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **38.825.612 đồng** (*Ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm mười hai đồng*). Hoàn trả Ngân hàng V số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm

triệu đồng) đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AB/2014/002821 ngày 02/11/2015.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty P phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Trần Văn A đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số AA/2017/0001906 ngày 30/11/2018, Công ty P còn phải nộp thêm **1.700.000đ** (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 05/7/2019.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND K;
- THADS K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Bùi Đăng Huy**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Minh Tân   Nguyễn Thị Thu Hoài**

**Bùi Đăng Huy**